

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**  
**HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK**



**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG**  
**HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE 4.15**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32605850200000001	PHAN BAO KHANG	男	2003-06-26	042203002380	LE 4.15	
2	H32605850200000002	PHAN THI KHANH VAN	女	2005-06-25	042305002205	LE 4.15	
3	H32605850200000003	NGUYEN THI HUYEN	女	2005-04-21	042305003180	LE 4.15	
4	H32605850200000004	DAO THI HONG NGOC	女	2005-03-21	042305004627	LE 4.15	
5	H32605850200000005	VUONG LINH CHI	女	2006-02-12	042306008421	LE 4.15	
6	H32605850200000006	PHAN NGUYEN THAO HIEN	女	2006-08-23	042306011377	LE 4.15	
7	H32605850200000007	CHU LE THAO LINH	女	2006-08-29	042306012485	LE 4.15	
8	H32605850200000008	NGUYEN TIEN KHANG	男	2005-04-01	048205006042	LE 4.15	
9	H32605850200000009	NGUYEN DUC ANH	男	1998-12-20	051098001203	LE 4.15	
10	H32605850200000010	TRIEU KHANH TRANG	女	2003-10-16	056303011292	LE 4.15	
11	H32605850200000011	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2006-10-07	056306005278	LE 4.15	
12	H32605850200000012	NGUYEN THI KIM OANH	女	2009-12-25	064309007696	LE 4.15	
13	H32605850200000013	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2005-05-18	067305007254	LE 4.15	
14	H32605850200000014	HOANG VU BAO NGOC	女	2009-03-18	070309011416	LE 4.15	
15	H32605850200000015	HUYNH NGUYEN THUY HOA	女	1993-06-21	072193012476	LE 4.15	
16	H32605850200000016	NGUYEN HONG MINH	男	2006-01-05	075206005160	LE 4.15	
17	H32605850200000017	MAI THE DONG	男	2007-03-19	075207006212	LE 4.15	
18	H32605850200000018	PHAM THI CAM THU	女	1999-11-19	080199007053	LE 4.15	
19	H32605850200000019	NGUYEN THAI BAO	男	2004-02-12	096204015000	LE 4.15	
20	H32605850200000020	NGUYEN NGOC KIM CHI	女	2001-06-29	096301002079	LE 4.15	
21	H32605850200000021	HOANG NGOC ANH	女	2006-03-17	231306005133	LE 4.15	
22	H32605850200000022	NGUYEN THI MINH HANG	女	1999-10-04	2500720641	LE 4.15	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG  
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32605850200000023	HOANG PHUC	男	2005-04-18	040205014251	LE 4.16	
2	H32605850200000024	NGUYEN BA GIAP	男	2005-01-27	040205017426	LE 4.16	
3	H32605850200000025	DINH QUYEN AN	男	2005-01-31	040205018373	LE 4.16	
4	H32605850200000026	VUONG QUANG HUY	男	2005-11-06	040205026421	LE 4.16	
5	H32605850200000027	NGUYEN VAN THAN	男	2005-12-03	040205028040	LE 4.16	
6	H32605850200000028	NGUYEN NGOC ANH	男	2006-09-03	040206026016	LE 4.16	
7	H32605850200000029	NGUYEN QUOC TRIEU	男	2006-09-06	040206027249	LE 4.16	
8	H32605850200000030	NGUYEN THI NGOC HUYEN	女	2003-07-15	040303019281	LE 4.16	
9	H32605850200000031	HA LINH CHI	女	2004-04-15	040304024646	LE 4.16	
10	H32605850200000032	HOANG NGUYEN ANH VY	女	2005-04-04	040305001714	LE 4.16	
11	H32605850200000033	LE THI HA LINH	女	2005-12-07	040305002249	LE 4.16	
12	H32605850200000034	VUONG KHANH LINH	女	2005-06-02	040305010973	LE 4.16	
13	H32605850200000035	NGO THUY DUNG	女	2005-11-18	040305012552	LE 4.16	
14	H32605850200000036	DANG THI THANH PHUONG	女	2005-06-09	040305023807	LE 4.16	
15	H32605850200000037	LE THI HONG NGOC	女	2005-03-23	040305026596	LE 4.16	
16	H32605850200000038	DINH ANH THU	女	2005-12-25	040305027175	LE 4.16	
17	H32605850200000039	NGUYEN THUC HIEN	女	2006-10-28	040306008238	LE 4.16	
18	H32605850200000040	CU THUY HANG	女	2006-05-23	040306011003	LE 4.16	
19	H32605850200000041	THAI THUC ANH	女	2007-04-23	040307008841	LE 4.16	
20	H32605850200000042	THAI HIEN ANH	女	2012-01-04	040312023343	LE 4.16	
21	H32605850200000043	LE NGUYEN QUANG TIEN	男	2002-02-26	042202010419	LE 4.16	
22	H32605850200000044	NGUYEN KHANH AN	男	2002-06-12	042202012906	LE 4.16	

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**  
**HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK**



**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG**

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE4.22

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H3260585020000045	TRUONG THI THANH TAM	女	2005-08-27	035305005544	LE4.22	
2	H3260585020000046	NGUYEN PHUONG ANH	女	2009-10-31	035309001580	LE4.22	
3	H3260585020000047	DONG XUAN DU	男	2001-04-23	036201000766	LE4.22	
4	H3260585020000048	DANG DUY DUC	男	2003-09-30	036203011329	LE4.22	
5	H3260585020000049	LE NHAT HOANG	男	2003-05-13	036203011486	LE4.22	
6	H3260585020000050	TRAN NGOC THIEN	男	2004-05-05	036204017593	LE4.22	
7	H3260585020000051	NGUYEN LINH NHI	女	2003-12-27	036303011821	LE4.22	
8	H3260585020000052	BUI PHAM DANG THU	女	2005-05-18	036305000050	LE4.22	
9	H3260585020000053	NGUYEN THI LAN	女	2005-08-05	036305001303	LE4.22	
10	H3260585020000054	NGUYEN THANH HAI	女	2005-07-05	036305006770	LE4.22	
11	H3260585020000055	NGUYEN THI THU THUY	女	2008-07-17	036308011595	LE4.22	
12	H3260585020000056	NINH THI PHUONG LINH	女	2008-10-05	036308013618	LE4.22	
13	H3260585020000057	NGUYEN ANH THU	女	2010-06-05	036310012659	LE4.22	
14	H3260585020000058	DOAN THI KIM CHI	女	2010-08-15	036310014007	LE4.22	
15	H3260585020000059	TRAN THI HA LINH	女	2012-01-11	036312005672	LE4.22	
16	H3260585020000060	MAI VAN THOI	男	1984-06-15	037084007805	LE4.22	
17	H3260585020000061	TRAN MINH CHAU	女	2003-04-14	037303000255	LE4.22	
18	H3260585020000062	PHAM THI HONG NGA	女	2003-03-14	037303000993	LE4.22	
19	H3260585020000063	TRAN BICH NGOC	女	2004-05-12	037304001320	LE4.22	
20	H3260585020000064	LE NGOC ANH	女	2005-06-20	037305001521	LE4.22	
21	H3260585020000065	NGUYEN THI DIEU LINH	女	2006-07-09	037306005320	LE4.22	
22	H3260585020000066	PHAM THUY LINH	女	2009-12-16	037309000636	LE4.22	
23	H3260585020000067	LE THI THUY DUONG	女	2009-04-29	037309001884	LE4.22	
24	H3260585020000068	NGUYEN THI THU	女	1997-02-19	038197032534	LE4.22	
25	H3260585020000069	HAN VAN BINH	男	2006-10-21	038206023770	LE4.22	
26	H3260585020000070	LE MAI LINH	女	2003-07-10	038303014976	LE4.22	
27	H3260585020000071	VU DIEU HIEN	女	2004-05-21	038304002193	LE4.22	
28	H3260585020000072	LE THI TUYET NHUNG	女	2005-07-14	038305024792	LE4.22	
29	H3260585020000073	TRINH KHANH LINH	女	2005-08-12	038305026894	LE4.22	
30	H3260585020000074	DO THI YEN NHI	女	2006-04-10	038306002062	LE4.22	
31	H3260585020000075	TRAN THI HAI YEN	女	2006-10-21	038306004240	LE4.22	
32	H3260585020000076	LE NGUYEN BICH NGOC	女	2006-09-27	038306008638	LE4.22	
33	H3260585020000077	LE THI ANH QUYNH	女	1994-12-12	040194031509	LE4.22	
34	H3260585020000078	TRAN ANH TU	男	2004-08-04	040204004265	LE4.22	
35	H3260585020000079	PHAM HONG QUYEN	男	2004-08-20	040204005550	LE4.22	
36	H3260585020000080	NGUYEN LE ANH DUC	男	2004-09-19	040204026832	LE4.22	
37	H3260585020000081	TRAN VAN DUOC	男	2005-01-02	040205000736	LE4.22	
38	H3260585020000082	DAO QUANG HUY	男	2005-08-16	040205003836	LE4.22	
39	H3260585020000083	NGUYEN VAN NHAT TRUNG	男	2005-08-19	040205010099	LE4.22	
40	H3260585020000301	TRAN THI HA LINH	女	2012-01-11	036312005672	LE4.22	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG  
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 1.1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32605850200000084	NGUYEN THU THUY	女	2007-06-01	027307005483	LR 1.1	
2	H32605850200000085	DANG THI VY	女	2008-08-13	027308009582	LR 1.1	
3	H32605850200000086	CAO THU HUONG	女	2009-08-25	027309002220	LR 1.1	
4	H32605850200000087	TRUONG THI PHUONG THAO	女	2009-03-30	027309002615	LR 1.1	
5	H32605850200000088	NGHIEM THI HONG NHUNG	女	2009-09-18	027309005837	LR 1.1	
6	H32605850200000089	NGUYEN THI PHUONG THUY	女	2009-02-12	027309008028	LR 1.1	
7	H32605850200000090	TRAN THI NGAN HANH	女	2009-09-01	027309008435	LR 1.1	
8	H32605850200000091	NGUYEN THI NGOC DIEP	女	2010-04-04	027310009528	LR 1.1	
9	H32605850200000092	NGUYEN MINH TRANG	女	2012-02-16	027312003459	LR 1.1	
10	H32605850200000093	NGUYEN THANH MAI	女	2012-03-18	027312012940	LR 1.1	
11	H32605850200000094	NGUYEN THI VAN ANH	女	2004-08-05	030304002321	LR 1.1	
12	H32605850200000095	DANG THI GIANG	女	2005-07-08	030305001411	LR 1.1	
13	H32605850200000096	VU THI THU HA	女	2005-03-12	030305005362	LR 1.1	
14	H32605850200000097	HOANG LE HUONG GIANG	女	2005-10-08	030305008453	LR 1.1	
15	H32605850200000098	NGUYEN PHUONG ANH	女	2005-12-02	030305015730	LR 1.1	
16	H32605850200000099	NGUYEN THI CAM LY	女	2006-05-05	030306001421	LR 1.1	
17	H32605850200000100	NGUYEN PHAM MAI ANH	女	2010-06-08	030310000793	LR 1.1	
18	H32605850200000101	BUI THI LUYEN	女	1991-01-13	031191020914	LR 1.1	
19	H32605850200000102	PHAM MINH QUANG	男	2004-03-26	031204001396	LR 1.1	
20	H32605850200000103	DO MINH HUE	女	2003-07-21	031303001697	LR 1.1	
21	H32605850200000104	HA MINH PHUONG	女	2007-10-23	031307005776	LR 1.1	
22	H32605850200000105	DO PHAM GIA LINH	女	2010-12-29	031310003892	LR 1.1	
23	H32605850200000106	DO HUY HOANG	男	1995-12-14	033095002301	LR 1.1	
24	H32605850200000107	DU THI NGOC	女	1998-08-13	033198008795	LR 1.1	
25	H32605850200000108	NGUYEN CONG BINH	男	2005-03-28	033205001691	LR 1.1	
26	H32605850200000109	VU THI KIM HOA	女	2003-11-05	033303005656	LR 1.1	
27	H32605850200000110	LUONG THI PHUONG LAN	女	2004-10-01	033304000942	LR 1.1	
28	H32605850200000111	VU THI KIM HUE	女	2004-10-10	033304003789	LR 1.1	
29	H32605850200000112	LAM LINH NGAN	女	2005-09-19	033305001979	LR 1.1	
30	H32605850200000113	DAO THAO NGAN	女	2005-10-23	033305002478	LR 1.1	
31	H32605850200000114	CHU THI THU TRA	女	2005-04-07	033305006367	LR 1.1	
32	H32605850200000115	NGUYEN THI QUYNH ANH	女	2006-11-26	033306003224	LR 1.1	
33	H32605850200000116	NGUYEN PHUONG THAO	女	2006-11-24	033306003595	LR 1.1	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG  
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32605850200000117	LE NGUYEN HONG NGOC	女	2005-04-04	025305005119	LR 1.2	
2	H32605850200000118	NGUYEN HA TRANG	女	2006-07-06	025306001448	LR 1.2	
3	H32605850200000119	VU THI THUONG	女	2006-08-05	025306002333	LR 1.2	
4	H32605850200000120	LE PHUONG NGOC	女	2006-05-17	025306005559	LR 1.2	
5	H32605850200000121	PHAM MINH PHUONG	女	2006-08-14	025306008623	LR 1.2	
6	H32605850200000122	PHAM MAI NGAN	女	2007-07-08	025307002598	LR 1.2	
7	H32605850200000123	DUONG HAI HA	女	2008-04-23	025308009017	LR 1.2	
8	H32605850200000124	HOANG NGOC ANH	女	2009-09-03	025309001282	LR 1.2	
9	H32605850200000125	NGUYEN VAN QUANG	男	2004-08-29	026204000847	LR 1.2	
10	H32605850200000126	NGUYEN THI CAM VAN	女	2003-10-28	026303003159	LR 1.2	
11	H32605850200000127	PHAM THI CHUC	女	2003-09-30	026303006030	LR 1.2	
12	H32605850200000128	VAN THI HOA	女	2004-10-12	026304006128	LR 1.2	
13	H32605850200000129	TA THI MINH TU	女	2005-07-30	026305001422	LR 1.2	
14	H32605850200000130	NGUYEN THUY TRANG	女	2005-07-02	026305002047	LR 1.2	
15	H32605850200000131	DINH THI KIM ANH	女	2005-04-02	026305003406	LR 1.2	
16	H32605850200000132	NGUYEN THI THAO	女	2005-09-22	026305009061	LR 1.2	
17	H32605850200000133	DINH THI NGOC ANH	女	2005-08-23	026305009974	LR 1.2	
18	H32605850200000134	NGUYEN HAI YEN	女	2006-05-19	026306000047	LR 1.2	
19	H32605850200000135	NGO QUYNH ANH	女	2006-11-26	026306010459	LR 1.2	
20	H32605850200000136	NGUYEN THI THU THUY	女	2009-11-24	026309000307	LR 1.2	
21	H32605850200000137	NGUYEN THI NGOC DUNG	女	2009-11-21	026309002233	LR 1.2	
22	H32605850200000138	NGUYEN HUYEN ANH	女	2009-08-03	026309009879	LR 1.2	
23	H32605850200000139	HA HOANG KHANH NHI	女	2009-06-28	026309010553	LR 1.2	
24	H32605850200000140	NGUYEN TIEN NGUYEN	男	2002-11-16	027202001733	LR 1.2	
25	H32605850200000141	NGUYEN VAN PHUONG	男	2003-09-04	027203007419	LR 1.2	
26	H32605850200000142	TRUONG VAN PHU	男	2005-06-26	027205005366	LR 1.2	
27	H32605850200000143	NGUYEN NHO TUAN	男	2026-08-13	027206002226	LR 1.2	
28	H32605850200000144	NGUYEN DUC ANH TAI	男	2006-03-31	027206005581	LR 1.2	
29	H32605850200000145	NGUYEN TAT HAI	男	2006-06-23	027206006071	LR 1.2	
30	H32605850200000146	NGUYEN HUU THANH DAT	男	2009-11-26	027209008905	LR 1.2	
31	H32605850200000147	HOANG THI LINH	女	2002-12-14	027302005049	LR 1.2	
32	H32605850200000148	DOAN THI THU THAO	女	2002-04-05	027302005985	LR 1.2	
33	H32605850200000149	NGUYEN THI TUOI	女	2003-01-02	027303008183	LR 1.2	
34	H32605850200000150	TRAN THI MAI HUONG	女	2003-09-02	027303010907	LR 1.2	
35	H32605850200000151	NGUYEN THI THU HAI	女	2004-06-11	027304001530	LR 1.2	
36	H32605850200000152	NGUYEN THI PHUONG UYEN	女	2005-09-22	027305002459	LR 1.2	
37	H32605850200000153	NGUYEN THI VAN	女	2005-09-07	027305003046	LR 1.2	
38	H32605850200000154	PHAN THI KHANH LINH	女	2005-09-02	027305006579	LR 1.2	
39	H32605850200000155	NGO TRANG NHUNG	女	2006-07-19	027306010898	LR 1.2	

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**  
**HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK**



**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG**  
**HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 2.4**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32605850200000156	NGUYEN THI KHANH	女	1984-05-20	001184015044	LR 2.4	
2	H32605850200000157	PHAM THUY PHUONG	女	1995-02-08	001195012601	LR 2.4	
3	H32605850200000158	DAM KY ANH	男	2001-09-18	001201033507	LR 2.4	
4	H32605850200000159	DINH TRUONG GIANG	男	2003-12-25	001203015054	LR 2.4	
5	H32605850200000160	LE TUAN KIET	男	2003-10-17	001203015638	LR 2.4	
6	H32605850200000161	LE SON TUNG	男	2005-07-10	001205002592	LR 2.4	
7	H32605850200000162	NGUYEN QUANG HUY	男	2005-09-29	001205009112	LR 2.4	
8	H32605850200000163	DUONG MINH HIEU	男	2006-02-01	001206001232	LR 2.4	
9	H32605850200000164	NGUYEN CONG TAI	男	2006-01-22	001206002562	LR 2.4	
10	H32605850200000165	LE DUC HUY	男	2006-09-06	001206005015	LR 2.4	
11	H32605850200000166	LE HAI PHUC	男	2007-05-19	001207028524	LR 2.4	
12	H32605850200000167	DANG PHAN ANH	男	2008-12-23	001208003209	LR 2.4	
13	H32605850200000168	NGUYEN THI THU TRANG	女	2001-11-25	001301027224	LR 2.4	
14	H32605850200000169	NGUYEN THI MINH CAM	女	2002-11-27	001302017371	LR 2.4	
15	H32605850200000170	NGUYEN PHUONG HA	女	2003-05-25	001303048032	LR 2.4	
16	H32605850200000171	NGUYEN THI KIM ANH	女	2004-06-21	001304016077	LR 2.4	
17	H32605850200000172	NGUYEN THI TRANG	女	2007-04-26	027307004813	LR 2.4	
18	H32605850200000173	DAO THI THANH HUYEN	女	2008-05-25	033308005290	LR 2.4	
19	H32605850200000174	NGUYEN THI HAI YEN	女	2009-12-23	033309001028	LR 2.4	
20	H32605850200000175	LE LINH CHI	女	2009-06-22	033309003112	LR 2.4	
21	H32605850200000176	TRAN PHUONG ANH	女	2009-09-19	033309006093	LR 2.4	
22	H32605850200000177	NGUYEN BAO CHAM	女	2009-11-11	033309009598	LR 2.4	
23	H32605850200000178	NGUYEN THU DIEM	女	2009-07-19	033309009613	LR 2.4	
24	H32605850200000179	VU THI THANH HUYEN	女	2009-10-09	033309009642	LR 2.4	
25	H32605850200000180	NGUYEN THI LE QUYEN	女	2009-08-10	033309009882	LR 2.4	
26	H32605850200000181	NGUYEN THI NGOC YEN	女	2010-05-11	033310012284	LR 2.4	
27	H32605850200000182	DO THI PHUONG	女	1990-03-06	034190023674	LR 2.4	
28	H32605850200000183	BUI THANH DUNG	女	2003-02-14	034303009476	LR 2.4	
29	H32605850200000184	DANG TRAN BAO ANH	女	2005-10-30	034305001170	LR 2.4	
30	H32605850200000185	DONG PHUONG LINH	女	2005-02-12	034305005511	LR 2.4	
31	H32605850200000186	TRAN THI HUYEN TRANG	女	2005-09-27	034305008835	LR 2.4	
32	H32605850200000187	NGUYEN THI HUYEN DIEU	女	2005-10-10	034305010010	LR 2.4	
33	H32605850200000188	NGUYEN THU HIEN	女	2006-12-19	034306004457	LR 2.4	
34	H32605850200000189	PHAM LUONG DIEU THAO	女	2007-05-17	034307017035	LR 2.4	
35	H32605850200000190	BUI THU HANG	女	2009-04-27	034309003267	LR 2.4	
36	H32605850200000191	NGUYEN THE MANH	男	2004-04-26	035204005805	LR 2.4	
37	H32605850200000192	TRAN TIEN DAT	男	2005-05-10	035205006505	LR 2.4	
38	H32605850200000193	NGUYEN THI THUY LINH	女	2003-12-02	035303005004	LR 2.4	
39	H32605850200000194	DO LUU HONG DIEM	女	2004-01-09	035304002733	LR 2.4	

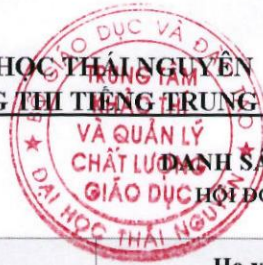
**ĐẠI HỌC THAI NGUYÊN**  
**HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK**



**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG**  
**HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 2.5**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32605850200000195	TA GIA BAO	男	2009-07-30	024209005235	LR 2.5	
2	H32605850200000196	NGUYEN TUAN KIEN	男	2009-12-06	024209005319	LR 2.5	
3	H32605850200000197	DUONG VAN TON	男	2009-03-18	024209008471	LR 2.5	
4	H32605850200000198	MAI HOANG GIA BAO	男	2009-09-06	024209009821	LR 2.5	
5	H32605850200000199	NGUYEN LE HIEU	男	2009-12-22	024209012756	LR 2.5	
6	H32605850200000200	TRAN QUANG DAI	男	2009-12-22	024209013710	LR 2.5	
7	H32605850200000201	DAO HUONG QUYNH	女	2003-10-08	024303002846	LR 2.5	
8	H32605850200000202	NGUYEN THI NGOC	女	2004-06-23	024304006946	LR 2.5	
9	H32605850200000203	TRAN THUY DUONG	女	2005-09-12	024305000411	LR 2.5	
10	H32605850200000204	THAN THI PHUONG THAO	女	2005-12-16	024305001972	LR 2.5	
11	H32605850200000205	HOANG THI THANH HA	女	2006-06-09	024306000325	LR 2.5	
12	H32605850200000206	DANG NGUYET HANG	女	2006-02-21	024306000515	LR 2.5	
13	H32605850200000207	NGUYEN NGOC THUY LINH	女	2006-10-08	024306003064	LR 2.5	
14	H32605850200000208	NGUYEN THI PHUONG	女	2009-12-04	024309002915	LR 2.5	
15	H32605850200000209	NGUYEN TRAN ANH THU	女	2009-12-11	024309007340	LR 2.5	
16	H32605850200000210	NGUYEN HA PHUONG	女	2009-12-16	024309014939	LR 2.5	
17	H32605850200000211	DUONG THU HA	女	2009-12-13	024309015678	LR 2.5	
18	H32605850200000212	LE PHUONG LINH	女	2010-09-28	024310011132	LR 2.5	
19	H32605850200000213	HA THI HONG PHUC	女	2002-11-23	025302006728	LR 2.5	
20	H32605850200000214	LA THI NGOC ANH	女	2003-08-29	025303007756	LR 2.5	
21	H32605850200000215	BUI THI KIM DUNG	女	2005-11-26	025305000234	LR 2.5	
22	H32605850200000216	NGUYEN THI THU UYEN	女	2005-10-11	025305002516	LR 2.5	

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**  
**HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK**



**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG**  
**HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 2.6**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32605850200000217	DINH THU HUONG	女	2003-10-11	017303008512	LR 2.6	
2	H32605850200000218	NGUYEN THI NGOC HUYEN	女	1990-10-07	019190000507	LR 2.6	
3	H32605850200000219	HOANG THI NGUYET ANH	女	1998-07-10	019198003353	LR 2.6	
4	H32605850200000220	LY QUANG HUY	男	2001-07-07	019201004502	LR 2.6	
5	H32605850200000221	DANG DINH DAT	男	2004-02-06	019204006851	LR 2.6	
6	H32605850200000222	BUI XUAN TRUONG	男	2004-02-24	019204010658	LR 2.6	
7	H32605850200000223	NGUYEN VIET NHAT	男	2005-11-17	019205001976	LR 2.6	
8	H32605850200000224	HOANG MINH DUC	男	2005-08-29	019205006282	LR 2.6	
9	H32605850200000225	LE VU VUONG	男	2009-10-05	019209004920	LR 2.6	
10	H32605850200000226	DUONG HOANG PHAT	男	2009-10-26	019209005661	LR 2.6	
11	H32605850200000227	DAO NHU NGOC	女	2004-05-29	019304001347	LR 2.6	
12	H32605850200000228	LUU LAN HUONG	女	2004-11-25	019304005141	LR 2.6	
13	H32605850200000229	HUA THI THANH HIEN	女	2004-03-08	019304007954	LR 2.6	
14	H32605850200000230	HAU THI THANH HUYEN	女	2004-02-04	019304008468	LR 2.6	
15	H32605850200000231	NGO THI XUAN	女	2005-03-19	019305001646	LR 2.6	
16	H32605850200000232	NGUYEN THI CHINH	女	2006-01-04	019305002607	LR 2.6	
17	H32605850200000233	NGUYEN QUYNH HOA	女	2005-01-24	019305004404	LR 2.6	
18	H32605850200000234	TRUONG THI THAO	女	2005-04-03	019305005388	LR 2.6	
19	H32605850200000235	TRAN HANH NGUYEN	女	2005-10-03	019305005959	LR 2.6	
20	H32605850200000236	NGUYEN HONG NHUNG	女	2005-07-10	019305006114	LR 2.6	
21	H32605850200000237	NGUYEN THI ANH PHUONG	女	2005-04-01	019305006701	LR 2.6	
22	H32605850200000238	LUU PHUONG THAO	女	2005-10-14	019305007835	LR 2.6	
23	H32605850200000239	DUONG KIM NGAN	女	2005-09-25	019305008215	LR 2.6	
24	H32605850200000240	NGUYEN QUYNH GIANG	女	2006-05-04	019306001026	LR 2.6	
25	H32605850200000241	VU HOANG THUONG	女	2006-03-15	019306007283	LR 2.6	
26	H32605850200000242	DANG GIA HUY	男	2003-11-29	020203003611	LR 2.6	
27	H32605850200000243	HOANG NGOC HA	女	2007-01-08	020307004300	LR 2.6	
28	H32605850200000244	NGUYEN THI THUY LINH	女	1996-10-01	022196002558	LR 2.6	
29	H32605850200000245	DONG PHUONG HUYEN	女	2005-06-06	022305000941	LR 2.6	
30	H32605850200000246	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2005-01-03	022305001037	LR 2.6	
31	H32605850200000247	PHAM HUONG GIANG	女	2005-02-09	022305001607	LR 2.6	
32	H32605850200000248	VUONG THUY TRANG	女	2006-12-29	022306004359	LR 2.6	
33	H32605850200000249	DANG THI THANH THUY	女	1994-10-20	024194001868	LR 2.6	
34	H32605850200000250	NGUYEN THI THUY SANG	女	1999-01-10	024199003711	LR 2.6	
35	H32605850200000251	TRAN QUANG HUNG	男	2003-09-23	024203001625	LR 2.6	
36	H32605850200000252	PHAN CONG KHAI	男	2003-03-08	024203006457	LR 2.6	
37	H32605850200000253	PHAM HUY GIANG	男	2007-10-01	024207007729	LR 2.6	
38	H32605850200000254	VU TIEN HOP	男	2008-03-06	024208003849	LR 2.6	
39	H32605850200000255	NGUYEN NGOC HAI	男	2008-03-06	024208012519	LR 2.6	
40	H32605850200000256	VU QUANG HUY	男	2008-06-21	024208012928	LR 2.6	

**ĐẠI HỌC THAI NGUYEN**  
**HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK**



**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG**  
**HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 3.10**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32605850200000257	HOANG THI UYEN NHI	女	2009-10-08	001309044677	LR 3.10	
2	H32605850200000258	NGUYEN THI MINH THU	女	2010-02-16	001310021485	LR 3.10	
3	H32605850200000259	NGUYEN HA ANH	女	2003-10-08	002303005494	LR 3.10	
4	H32605850200000260	LE THANH NGAN	女	2006-04-01	002306001219	LR 3.10	
5	H32605850200000261	NGUYEN YEN NHI	女	2009-06-20	002309006114	LR 3.10	
6	H32605850200000262	NONG VAN TIEN	男	2004-06-18	004204001478	LR 3.10	
7	H32605850200000263	NGO THI KHANH HA	女	2005-06-22	004305003766	LR 3.10	
8	H32605850200000264	LUONG ANH HONG	女	2006-01-08	004306000293	LR 3.10	
9	H32605850200000265	TRIEU THANH HUYEN	女	2003-11-14	006303000065	LR 3.10	
10	H32605850200000266	NGUYEN HUYEN TRANG	女	2003-09-28	006303005417	LR 3.10	
11	H32605850200000267	HOANG THI TONG	女	2005-05-14	006305000779	LR 3.10	
12	H32605850200000268	DO THI GIANG	女	2003-12-04	008303003794	LR 3.10	
13	H32605850200000269	HOANG THU HA	女	2006-03-28	008306001635	LR 3.10	
14	H32605850200000270	MA THI THAO MY	女	2006-05-10	008306006969	LR 3.10	
15	H32605850200000271	TRAN THI MY LINH	女	2002-07-31	010302007782	LR 3.10	
16	H32605850200000272	NGUYEN THUY DUONG	女	2007-12-24	010307005401	LR 3.10	
17	H32605850200000273	NGUYEN HUYEN TRANG	女	2007-11-21	010307009009	LR 3.10	
18	H32605850200000274	LUONG THI NGAN	女	2005-10-28	011305003372	LR 3.10	
19	H32605850200000275	NGUYEN HIEN ANH	女	2009-06-02	011309008827	LR 3.10	
20	H32605850200000276	DAO HOANG NGOC ANH	女	2005-09-10	015305002115	LR 3.10	
21	H32605850200000277	LY KIM OANH	女	2005-06-16	015305002530	LR 3.10	
22	H32605850200000278	LO THI LUONG	女	2005-01-26	015305008663	LR 3.10	

**ĐẠI HỌC THAI NGUYÊN**  
**HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK**



**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG**  
**HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 3.9**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H3260585020000279	NGO THIEN TRA	女	2004-10-14	001304046758	LR 3.9	
2	H3260585020000280	PHAM KHANH NGOC	女	2005-06-12	001305002037	LR 3.9	
3	H3260585020000281	CHU MINH CHAU	女	2005-07-11	001305003486	LR 3.9	
4	H3260585020000282	NGUYEN NGOC HAN	女	2005-09-13	001305004403	LR 3.9	
5	H3260585020000283	DUONG MAI LINH	女	2005-07-28	001305008459	LR 3.9	
6	H3260585020000284	VU NGOC THAO	女	2005-09-23	001305009315	LR 3.9	
7	H3260585020000285	NGUYEN HUONG TRA	女	2005-12-05	001305011607	LR 3.9	
8	H3260585020000286	VUONG HA LINH	女	2005-08-19	001305022464	LR 3.9	
9	H3260585020000287	DO PHUONG LINH	女	2005-02-11	001305025730	LR 3.9	
10	H3260585020000288	NGUYEN KIEU VY	女	2005-12-30	001305032606	LR 3.9	
11	H3260585020000289	LUU THI THU THAO	女	2005-07-06	001305037279	LR 3.9	
12	H3260585020000290	NGUYEN THI THANH BINH	女	2005-01-22	001305054517	LR 3.9	
13	H3260585020000291	NGUYEN HONG ANH	女	2006-03-21	001306051771	LR 3.9	
14	H3260585020000292	PHUNG THANH THAO	女	2006-12-04	001306058987	LR 3.9	
15	H3260585020000293	NGO THI NHUNG	女	2006-04-24	001306066108	LR 3.9	
16	H3260585020000294	DO QUYNH HUONG	女	2006-03-08	001306066783	LR 3.9	
17	H3260585020000295	DO THI VAN	女	2006-08-22	001306067829	LR 3.9	
18	H3260585020000296	LE THAO NGAN	女	2007-03-25	001307049779	LR 3.9	
19	H3260585020000297	NGUYEN ANH THU	女	2007-10-23	001307050498	LR 3.9	
20	H3260585020000298	PHAM THI PHUONG LINH	女	2009-02-02	001309022600	LR 3.9	
21	H3260585020000299	LE THI NGOC DUNG	女	2009-11-04	001309030368	LR 3.9	
22	H3260585020000300	PHUNG THI LE THU	女	2009-08-06	001309033519	LR 3.9	